TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST Ngày 25-5-2026 V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Tuấn Kiệt

2. Bà Lâm Thị Nguyệt Hồ

- Thư ký phiên tòa: Bà Liêu Thị Hương Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau: Bà Trần Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2026/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Mộng L, sinh ngày 18/10/1976. Số căn cước công dân: 095176001775. Địa chỉ: Ấp T, xã V, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh ngày 01/01/1982. Số căn cước công dân: 095082002296. Địa chỉ: Số I, Đường C, Khóm B, phường B, tỉnh Cà Mau.

(Bà L, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lâm Thị Mộng L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn T chung sống với nhau vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2022 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn chủ yếu về tình cảm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly

thân từ tháng 3/2023 đến nay. Nay bà cảm thấy cuộc sống vợ chồng với ông T không còn hạnh phúc. Do đó, bà yêu cầu xin được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Bà L xác định quá trình chung sống bà và ông T có 03 con chung là anh Lê Đình P, sinh ngày 22/10/1997, anh Lê Anh K, sinh ngày 06/6/2002 và anh Lê Đình K1, sinh ngày 18/3/2005, các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2026 bà L yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà tại số I, Đường C, Khóm B, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, bà yêu cầu nhận ½ giá trị căn nhà và đồng ý giao toàn bộ căn nhà cho ông T quản lý, giá trị căn nhà hiện nay khoảng 280.000.000 đồng và bà L xác định trước đây bà và ông T có trả cho các hàng thừa kế của ông Lê Văn H, bà Trần Thị T1 tổng số tiền 250.000.000 đồng để ông T được nhận phần đất có diện tích 88m^2 thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 43, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này nên bà yêu cầu ông T phải trả lại cho bà số tiền 125.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ngày 16/4/2026 bà L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, bà và ông T sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung: Không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:* Ông T thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian chung sống, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng và ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định, ông đồng ý yêu cầu ly hôn của bà L. Về con chung, tài sản chung và nợ chung ông cũng thống nhất với bà L và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Cà Mau phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà L và ông T là vợ chồng. Về con chung: Bà L và ông T có 03 con chung là anh Lê Đình P, sinh ngày 22/10/1997, anh Lê Anh K, sinh ngày 06/6/2002 và anh Lê Đình K1, sinh ngày 18/3/2005, các con đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất, bà L và ông T không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tại số I, Đường C, Khóm B, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu ông T phải trả lại cho bà L số tiền 125.000.000 đồng. Bà L và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Bà L và ông T xác định không có nợ chung không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lâm Thị Mộng L yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lê Văn T cư trú tại Khóm B, phường B, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn bà Lâm Thị Mộng L và bị đơn ông Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[1.3] Ngày 16/4/2026 bà L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung với ông T. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu này của bà L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật được hai bên đương sự thừa nhận nên đây là sự kiện, tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và đình: *"Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý"* và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và đình: *"Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và đình quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại 1 Điều 14 của Luật này*; *nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*". Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, tuyên bố không công nhận bà L và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Lâm Thị Mộng L và ông Lê Văn T thống nhất xác định quá trình chung sống ông bà có 03 con chung là anh Lê Đình P, sinh ngày 22/10/1997, anh Lê Anh K, sinh ngày 06/6/2002 và anh Lê Đình K1, sinh ngày 18/3/2005, các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất, bà L và ông T không yêu cầu xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Lâm Thị Mộng L và ông Lê Văn T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Lâm Thị Mộng L và ông Lê Văn T xác định không có nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Lâm Thị Mộng L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và đình;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lâm Thị Mộng L và ông Lê Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Lâm Thị Mộng L và ông Lê Văn T thống nhất xác định quá trình chung sống ông bà có 03 con chung là anh Lê Đình P, sinh ngày 22/10/1997, anh Lê Anh K, sinh ngày 06/6/2002 và anh Lê Đình K1, sinh ngày 18/3/2005, các con đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất. Bà L và ông T không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Mộng L về việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tại số I, Đường C, Khóm B, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu ông Lê Văn T phải trả lại cho bà Lâm Thị Mộng L số tiền 125.000.000 đồng.

Bà Lâm Thị Mộng L và ông Lê Văn T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Lâm Thị Mộng L và ông Lê Văn T xác định không có nợ chung không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải

quyết.

5. Về án phí: Bà Lâm Thị Mộng L phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), bà L đã nộp số tiền tạm ứng án phí 6.625.000 đồng theo biên lai thu số 0003647 ngày 03/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí và được hoàn lại 6.325.000 đồng *(Sáu triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Kiều Thảo

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 6 – Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu HS.